

DANH SÁCH
HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 2024

STT	Họ và tên	Thôn, tổ cụm dân phố	Số khẩu	TE	CC CM	ĐV	BTX H	QB 07		Phân loại	Tổng số chỉ số thiếu hạt của hộ gia đình	Các chiều thiếu hụt (đánh dấu x vào chiều thiếu hụt tương ứng)											
								Điểm B1	Điểm B2			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng			18	5	0	0	1				25	0	5	1	8	1	0	3	0	3	1	2	1
1	Phạm Thị Lưu	Thôn 1	1					165	30	HN	3		X		X							X	
2	Lê Văn Châu	Thôn 1	3				1	145	40	HN	3		X	X	X								
3	Nguyễn Thị Huyền	Thôn 1	2	1				160	30	HN	3				X			X			X		
4	Y Nẻ	Thôn 1	1					150	30	HN	4				X			X				X	X
5	Dương Thị Sắp	Thôn 1	2					165	30	TN	3		X		X					X			
6	Phạm Tích Chí	Thôn 1	2					165	30	TN	3		X		X					X			
7	Lê Thị Hương	Thôn 1	2	2				155	40	TN	3				X			X		X			
8	A Thông	Thôn 1	5	2				125	30	TN	3		X		X	X							
Tổng			8	3	0	0	1				13	1	1	0	3	1	0	1	0	0	3	1	2
9	Lê Thị Hoa	Thôn 2	4	1			1	115	50	HN	6	X	X		X			X			X	X	
10	Y HLý	Thôn 2	2	2				160	40	HN	4				X	X					X		X
11	Nguyễn Văn Huồn	Thôn 2	2					140	30	HN	3				X						X		X
Tổng			57	29	0	0	1				61	3	13	4	15	1	1	2	4	4	10	6	3
12	Nông Thị Khịn	Thôn 3	2	1				165	30	HN	4		X		X			X	X				
13	A Địa	Thôn 3	2	1				150	30	HN	4		X		X					X	X		
14	Đinh Thị Thi	Thôn 3	4	3				155	40	HN	4		X		X				X		X		
15	Hoàng Lý Ngọc	Thôn 3	5	3				105	50	HN	5	X	X	X	X						X		
16	Y Đi	Thôn 3	9	4				60	50	HN	6		X	X	X						X	X	X

17	A Min	Thôn 3	6	4				105	60	HN	6		X	X	X		X		X					
18	Hoàng Thị Tuyết	Thôn 3	1					175	30	HN	4		X		X						X	X		
19	Hoàng Như Phương	Thôn 3	5	3				130	50	HN	4	X			X	X		X			X			
20	Ka Ngọc Tư	Thôn 3	6	4				100	30	CN	5		X		X				X	X	X			
21	Y Dương	Thôn 3	5	2				120	50	CN	5		X	X	X				X		X			
22	Phạm Thị Hạnh	Thôn 3	1				1	145	50	HN	5		X		X					X	X	X		
23	Lê Huy Hiệp	Thôn 3	4	2				140	30	HN	3		X		X						X			
24	Tạ Thị Xy	Thôn 3	1					175	30	HN	3				X				X		X			
25	Trịnh Công Trào	Thôn 3	6	2				120	30	CN	3	X	X		X									
Hộ phát sinh																								
26	Y Đeo	Thôn 3	5	2				140	20	CN	4		X		X					X	X			
Tổng				240	111	1	1	7				207	28	19	2	65	4	2	10	12	11	44	8	8
27	Y Đen	Thôn 4	1					95	50	HN	5				X					X	X	X	X	
28	Y Hương	Thôn 4	1					105	50	HN	5				X			X		X	X		X	
29	Hồ Thị Minh Hạnh	Thôn 4	4	2			1	125	40	HN	4	X	X		X						X			
30	Y Lan	Thôn 4	5	2				115	40	HN	4	X			X					X	X			
31	A Chi	Thôn 4	1				1	120	40	HN	4				X					X		X	X	
32	Đinh Thị Liên	Thôn 4	4	2				125	30	HN	3				X					X	X			
33	Y Ngọc Lan	Thôn 4	2	2				90	30	HN	3		X		X						X			
34	Y Đoan	Thôn 4	2				1	135	30	HN	3		X		X						X			
35	Đinh Xuân Lom	Thôn 4	6	3	1			135	30	HN	3	X	X		X									
36	Đinh Văn Biên	Thôn 4	3	1				130	30	HN	3	X	X		X									
37	Đinh Công Trái	Thôn 4	3				1	105	30	HN	4		X		X	X				X				
38	A Dồ	Thôn 4	6	2				135	30	HN	3		X		X						X			
39	Y Xoa	Thôn 4	3	2				140	40	HN	3				X		X				X			
40	Y Hôi	Thôn 4	2					130	30	HN	3	X			X						X			
41	Y Tâm (Lộ)	Thôn 4	4	1				110	30	HN	3	X			X						X			
42	Y Đua	Thôn 4	2	1				100	30	HN	3		X		X						X			
43	Đinh Văn Nghĩa	Thôn 4	4	2				130	40	HN	4	X			X					X	X			
44	Y Lá	Thôn 4	1					140	30	HN	3	X			X			X						
45	Đinh Thị Thiên	Thôn 4	5	3				90	30	HN	3	X			X						X			

46	Đinh Thị Thủy Mến	Thôn 4	6	4				90	30	HN	3	X			X						X		
47	A Chan	Thôn 4	5	4				105	40	HN	3		X	X	X								
48	Nga Xuân Thủy	Thôn 4	8	4				100	30	HN	3	X			X					X			
49	Y Vai	Thôn 4	3	2				140	30	HN	3		X		X							X	
50	Đinh Văn Tuấn	Thôn 4	4	2				140	30	HN	3				X				X		X		
51	Đinh Bái	Thôn 4	4	2				135	40	HN	3	X			X						X		
52	A Un	Thôn 4	4	2				120	40	HN	4	X			X			X	X				
53	Đinh Văn Đủ	Thôn 4	2					105	30	HN	3				X			X			X		
54	Y Chuyển	Thôn 4	4	3			1	110	30	HN	4	X	X		X				X				
55	Y Mão	Thôn 4	6	4				100	30	HN	3				X				X	X			
56	Đinh Ngọc Hiếu	Thôn 4	6	4				105	40	HN	4	X			X					X	X		
57	Đinh Văn Hanh	Thôn 4	4	1				95	50	HN	3				X				X		X		
58	Đinh Thái Tử	Thôn 4	1			1		85	40	HN	3				X						X	X	
59	Y Đu	Thôn 4	4	2				120	30	HN	3				X	X			X				
60	Đinh Ngọc Viễn	Thôn 4	4	2				135	40	HN	3				X				X		X		
61	Đinh Văn Tùng (Y De)	Thôn 4	4	1				105	30	HN	3				X				X		X		
62	Y Tử	Thôn 4	3	2				135	30	HN	3	X	X		X								
63	Đinh Văn Thành (Y Nhây)	Thôn 4	4	2				125	40	HN	3	X			X								X
64	Y Chín	Thôn 4	5	3				75	30	HN	3			X		X						X	
65	Đinh Văn Trường	Thôn 4	3					125	30	HN	3	X			X						X		
66	A Hạ	Thôn 4	4	2				135	30	HN	3				X			X			X		
67	Đinh Văn Tiến	Thôn 4	5	2				130	30	HN	3				X		X				X		
68	Y Viên	Thôn 4	2					105	40	HN	3		X		X						X		
69	A Sin	Thôn 4	6	3				80	40	HN	4		X		X				X				X
70	A Buông	Thôn 4	4	2				125	30	HN	4	X			X			X			X		
71	A Huy	Thôn 4	4	2				110	30	HN	4				X			X	X		X		
72	Đinh Ngọc Linh	Thôn 4	4	2				95	40	HN	3				X				X		X		
73	A Việt	Thôn 4	3	1				110	30	HN	3				X						X		X
74	Y Luân	Thôn 4	5	2				125	30	HN	3	X	X		X								
75	Y Ngọc Trinh	Thôn 4	4	2			1	130	30	HN	3	X	X		X								

76	A Kha	Thôn 4	3	1				80	40	HN	3				X						X	X	
77	Đinh Thị Lý	Thôn 4	4	1				105	40	HN	3	X			X						X		
78	Đinh Thị Bún	Thôn 4	7	5				110	30	HN	3	X	X		X								
79	Đinh Thị Hồi	Thôn 4	3	1				105	30	HN	3				X						X		X
80	Y Bi	Thôn 4	4	2				90	30	HN	3				X			X			X		
81	A Mỗi	Thôn 4	1					100	50	HN	5				X					X	X	X	X
82	A Men	Thôn 4	3	2				135	30	HN	3	X			X						X		
83	Đinh Thị Biên	Thôn 4	5	2				115	30	HN	3		X		X						X		
84	Y Hồng Thanh	Thôn 4	2					135	30	HN	3				X	X					X		
85	Đinh Xiếc	Thôn 4	2					130	30	HN	3				X						X	X	
86	Y Liêm (lộ)	Thôn 4	6	3			1	120	30	HN	3	X			X						X		
87	Y Nam	Thôn 4	4	2				120	30	HN	4				X			X	X		X		
88	Y Uê (Chấu)	Thôn 4	4	2				125	30	HN	3	X			X			X					
89	A Hòa	Thôn 4	4	2				125	30	HN	3	X			X						X		
Hộ phát sinh																							
90	Lê Duy Phát	Thôn 4	5	3				140					X		X						X		
91	Y Phin	Thôn 4	3	1				140	20	CN	3			X	X	X							
Tổng			168	79	0	0	8			0	157	0	11	0	46	0	0	11	22	10	45	17	2
92	Nguyễn Thị Nhiễm	Thôn 5	1				1	105	30	HN	3				X						X	X	
93	Y PlêH	Thôn 5	3	1				105	40	HN	4				X				X	X	X		
94	A P LỒH	Thôn 5	5	3			1	70	30	HN	3				X				X		X		
95	A Păng	Thôn 5	4	2				90	30	HN	4				X					X	X	X	
96	Y Jieo	Thôn 5	4	2				60	30	HN	3				X						X	X	
97	A BRé	Thôn 5	2					100	40	HN	4				X			X			X	X	
98	A Kéc	Thôn 5	5	2				90	30	HN	3				X						X	X	
99	A KêH	Thôn 5	3	1				85	40	HN	4				X			X			X	X	
100	Y Ngach	Thôn 5	5	3				80	30	HN	4		X		X				X		X		
101	A Thủ	Thôn 5	5	3				90	40	HN	4		X		X			X			X		
102	A Kim	Thôn 5	2	2				80	30	HN	3				X						X	X	
103	Y Moir	Thôn 5	1				1	120	40	HN	4				X					X	X	X	

104	Y Hít	Thôn 5	3					80	30	HN	5		X		X					X	X	X
105	A Gỏi	Thôn 5	5	3				105	30	HN	3		X		X					X		
106	Y Biêng	Thôn 5	4	2				75	30	HN	4				X			X	X	X		
107	Y Tong	Thôn 5	1				1	105	40	HN	3				X					X	X	
108	A Rơ Sơn	Thôn 5	6	2				55	40	HN	4				X			X		X	X	
109	A Ch Rấp	Thôn 5	2				1	75	30	HN	4				X			X		X	X	
110	Y Brai	Thôn 5	5	2			1	65	30	HN	3				X				X		X	
111	A Bếch	Thôn 5	2					95	30	HN	4				X				X	X	X	
112	Y Ất	Thôn 5	5	3				90	40	HN	4		X		X				X		X	
113	Y Mỏ	Thôn 5	4	2				115	40	HN	4				X				X	X	X	
114	A Đi	Thôn 5	5	3			1	90	40	HN	3				X				X		X	
115	A Hơn	Thôn 5	4	2				85	30	HN	3				X				X		X	
116	A Búi	Thôn 5	4	2				80	30	HN	3				X					X	X	
117	Y Kih	Thôn 5	5	3				105	40	HN	4		X		X				X		X	
118	Trần Văn Trúc	Thôn 5	3	2			1	95	30	HN	3				X					X	X	
119	A Ngong	Thôn 5	2					90	40	HN	4				X					X	X	X
120	Y Kam	Thôn 5	5	3				55	40	HN	4		X		X				X		X	
121	A Nhấp	Thôn 5	4	2				85	40	HN	4				X			X	X		X	
122	A Hồ Bắc	Thôn 5	5	3				95	30	HN	3		X		X				X			
123	A Jam	Thôn 5	5	3				90	50	HN	5		X		X			X	X		X	
124	A Thân	Thôn 5	4	2				85	40	HN	4				X			X	X		X	
125	Y Vên	Thôn 5	5	3				90	30	HN	3				X				X		X	
126	A Kôn	Thôn 5	5	2				100	30	HN	3				X				X		X	
127	A Léo	Thôn 5	4	2				85	30	HN	3				X					X	X	
128	A Ríe	Thôn 5	3					95	30	HN	3				X					X	X	
129	Y Gút	Thôn 5	5	3				75	40	HN	4		X		X				X		X	
130	Y Nao	Thôn 5	2					95	40	HN	4				X				X	X	X	
131	A Đậu	Thôn 5	4	2				80	40	HN	4				X			X	X		X	
132	A Séh	Thôn 5	8	4				55	40	HN	4				X			X	X		X	
133	Y Ken	Thôn 5	5	3				100	40	HN	4		X		X					X	X	

134	A Thô	Thôn 5	4	2				90	40	HN	4				X			X	X		X		
135	Y Xai	Thôn 5	6	2			1	90	30	HN	3				X				X		X		
Phát sinh																							
136	A Tui	Thôn 5	4	2				125	20	CN	2				X						X		
137	Đinh Minh Dơ	Thôn 5	1					115	20	CN	2				X						X		
Tổng			197	85	0	0	9				156	3	22	0	49	8	3	7	8	9	37	10	6
138	Y Dương	Thôn 7	4	2				125	30	HN	3				X			X			X		
139	A Kha	Thôn 7	4	2				125	40	HN	4	X			X	X	X						
140	A Đéo	Thôn 7	6	4				110	40	HN	3		X		X				X				
141	A H Ra	Thôn 7	3	1				100	40	HN	4		X		X		X				X		
142	A Đreo	Thôn 7	5	3				100	30	HN	3				X					X	X		
143	A Lom	Thôn 7	7	2			1	70	50	HN	3		X		X	X							
144	A Bay	Thôn 7	2					125	30	HN	3				X					X	X		
145	Y Tan	Thôn 7	3	3				70	30	HN	3				X			X			X		
146	A Khâm	Thôn 7	6	4				65	40	HN	3		X		X						X		
147	A An	Thôn 7	5	3				90	30	HN	3		X		X						X		
148	A Đe Ông	Thôn 7	6	3				90	40	HN	4		X		X				X	X			
149	A Nhun	Thôn 7	6	4			1	85	30	HN	3		X		X						X		
150	A Líp (B)	Thôn 7	6	2				85	30	HN	4				X	X				X	X		
151	A Klia	Thôn 7	3					95	30	HN	4				X						X	X	X
152	A Ve	Thôn 7	5	3				115	30	HN	4		X		X					X	X		
153	Hồ Văn Thanh	Thôn 7	1				1	100	30	HN	4				X						X	X	X
154	Hồ Văn Lảnh	Thôn 7	8	4			1	70	30	HN	4		X		X				X	X			
155	Hồ Văn Đường	Thôn 7	9	4				80	30	HN	3		X		X				X				
156	Hồ Văn Hân	Thôn 7	1					110	40	HN	4				X		X			X		X	
157	Hồ Thị Út	Thôn 7	1					105	40	HN	4				X						X	X	X
158	Hồ Thị Hoa	Thôn 7	2	1			1	80	40	HN	4				X						X	X	X
159	Hồ Văn Dứu	Thôn 7	2					125	30	HN	3		X		X							X	
160	Nguyễn Hoàng Anh Kha	Thôn 7	2				1	100	30	HN	3		X		X						X		
161	Huỳnh Thị Phụng	Thôn 7	1					110	30	HN	3				X					X			X

162	Hồ Tà Huynh	Thôn 7	4					135	30	HN	3		X		X						X		
163	Lê Thị Liên	Thôn 7	2	1				130	30	HN	3				X			X			X		
164	Nguyễn Thị Hương	Thôn 7	1					100	30	HN	3				X						X	X	
165	Hồ Văn Tuấn	Thôn 7	5	4				90	30	HN	3		X		X						X		
166	A Soa	Thôn 7	8	4				140	30	HN	3				X	X					X		
167	A Nhíp	Thôn 7	4	2				125	40	HN	4				X			X		X	X		
168	Y Nguing	Thôn 7	6	2			1	75	40	HN	3		X		X						X		
169	Y Phe	Thôn 7	4	2				135	30	HN	3				X	X					X		
170	Y Liêm (Y Tuing)	Thôn 7	6	3				95	50	HN	4				X	X			X		X		
171	Y Thanh	Thôn 7	4	2				115	40	HN	4				X			X	X		X		
172	Võ Đình Ngo	Thôn 7	2					95	40	HN	3		X		X						X		
173	A Tang	Thôn 7	5	3				110	40	HN	4	X	X		X						X		
174	Hồ Thị Duyên	Thôn 7	5	4				110	30	HN	4		X		X							X	X
175	A Lanh B	Thôn 7	5	2				105	30	HN	3				X			X			X		
176	Hồ Văn Quang	Thôn 7	5	3			1	135	30	HN	3	X			X						X		
177	A B Rung	Thôn 7	4	2				135	40	HN	3		X		X						X		
178	Y Thuyên	Thôn 7	2	1				95	40	HN	3		X		X						X		
179	A Công	Thôn 7	4	1				90	40	HN	4				X			X	X		X		
180	Y Phun	Thôn 7	4	3			1	140	30	HN	3		X		X							X	
181	Trịnh Thị Dư	Thôn 7	3	1				120	30	HN	3				X	X					X		
182	Y H La	Thôn 7	3					130	30	HN	4		X		X	X					X		
183	Hồ Văn Nghiệp	Thôn 7	4	2				140	30	HN	3				X			X			X		
Phát sinh																							
Hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo																							
184	Hồ Văn Bảy	Thôn 7	4			2		125	20	CN	2				X							X	
185	Y Trang	Thôn 7	3			1		135	20	CN	2				X						X		
186	A Hét	Thôn 7	2					100	20	CN	2				X						X		
Tổng			89	40	0	0	10				92	4	10	1	25	5	0	9	6	11	14	5	2
187	Y Lu	Thôn 9	1				1	130	30	HN	3				X						X	X	
188	Y Nông	Thôn 9	1					135	30	HN	3				X					X	X		
189	Y Hôi	Thôn 9	1				1	115	30	HN	3				X			X			X		

190	A Hiền	Thôn 9	5	3				95	40	HN	5		X		X				X	X	X		
191	Y Hai	Thôn 9	4	2				105	30	HN	3		X		X			X					
192	Nga Thị Thúy	Thôn 9	3	2			1	95	40	HN	4				X					X		X	X
193	Y Lê	Thôn 9	2				1	135	40	HN	4				X			X	X	X			
194	A Yêu	Thôn 9	5	3				130	40	HN	4	X	X		X					X			
195	Y Hương	Thôn 9	6	4				90	30	HN	3				X	X				X			
196	A H Măng	Thôn 9	1				1	110	30	HN	3				X						X	X	
197	Nguyễn Văn Ty	Thôn 9	3	2				145	30	HN	3				X			X			X		
198	Nguyễn Thị Ngọc Thương	Thôn 9	5	4				110	30	HN	3		X		X				X				
199	Bùi Văn Set	Thôn 9	1				1	125	40	HN	4				X			X			X		X
200	Đinh Thị Ngãi	Thôn 9	4	2				85	40	HN	4				X			X	X		X		
201	Nguyễn Thị Diệm	Thôn 9	4	1			1	130	40	HN	4		X		X	X					X		
202	A Chon	Thôn 9	3				1	135	30	HN	3		X		x					X			
203	A Dên	Thôn 9	2					120	40	HN	3				X					X		X	
204	Y Hằng	Thôn 9	6	2				135	40	HN	4		X		X				X	X			
205	Y Thanh Thanh	Thôn 9	4	2				100	60	HN	4			X	X			X			X		
206	Y Thảo	Thôn 9	5	3			1	120	30	HN	4		X		X				X	X			
207	Đinh Hồng Sỹ	Thôn 9	5	3			1	125	30	HN	4		X		X			X			X		
208	A Hồng	Thôn 9	6	4				110	40	HN	4	X	X		X						X		
209	Y Hình	Thôn 9	4					120	40	NH	4	X			X	X					X		
210	Phạm Viết Tuấn	Thôn 9	4	1				145	30	HN	3	X			X	X							
211	Đinh Văn Hậu	Thôn 9	4	2				60	60	HN	6				X	X		X		X	X	X	
Tổng cộng 9/9 thôn			777	352	1	1	37	0	0		711	39	81	8	211	20	6	43	52	48	154	49	24

	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn
--	-------------	---------------	--------------------------	---------------------	-------------------------	--------------------------

Ghi chú	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12:Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin
----------------	--	---------------------	--	---	-----------------------------	--

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN ĐẮK RVE										CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc													
DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2024																							
STT	Họ và tên	Thôn, tổ cụm dân phố	Số khẩu	ĐV	CC	TE	BT XH	QĐ 07		Phân loại	Tổng số chỉ số thiếu hộ của	Các chiều thiếu hụt (đánh dấu x vào chiều thiếu hụt tương ứng)											
								Điểm B1	Điểm B2			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng			23	1	0	10	0				12	0	0	0	6	0	0	0	0	0	6	0	0
1	Y Phi (A Nâng)	Thôn 1	7			4		175	20	CN	2				X						X		
2	Y Xây	Thôn 1	2					175	20	CN	2				X						X		
Thoát nghèo lên cận nghèo																							
3	Y Nga (Nhơn)	Thôn 1	3	1				160	20	CN	2				X						X		
4	Y Vắc	Thôn 1	6			1		162	20	CN	2				X						X		
5	Y Neng	Thôn 1	1			3		145	20	CN	2				X						X		
6	Đinh Văn Chiến	Thôn 1	4			2		150	20	CN	2				X						X		
Tổng			2	0	0	0	1				2	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nguyễn Thị Kim Lan	Thôn 2	2				1	165	20	CN	2		X		X								
Tổng			20	3	0	4	0				10	1	3	0	6	1	0	0	0	0	1	0	0
8	Đặng Văn Sơn	Thôn 3	3			2		160	20	CN	2		X		X								
9	Nguyễn Đức Chí	Thôn 3	4					175	20	CN	2	X			X								
10	Dương Thị Kiều Nga	Thôn 3	4			2		165	20	CN	2				X						X		
Thoát nghèo lên cận nghèo																							
11	Mã Văn Tăng	Thôn 3	2					165	20	CN			X		X								
12	Đinh Văn Sơn	Thôn 3	5	2				170	20	CN	2				X	X							
13	Đặng Đức Thắng	Thôn 3	2	1				170	20	CN	2		X		X								
Tổng			31	2	0	12	0				17	3	0	0	8	0	0	0	0	2	4	0	0
14	Đinh Vi Hiếu	Thôn 4	4			2		175	20	CN	2				X					x			
15	Rơ Mạnh Hùng	Thôn 4	4			2		140	20	CN	2				X						X		

16	Rơ Mạnh Hạnh (Y Xuân)	Thôn 4	2			0		140	20	CN	2				X						X		
17	Đình Duy Khánh	Thôn 4	3			1		140	20	CN	2	X			X								
18	Y Minh Thương	Thôn 4	5			2		140	10	CN	2	X			X								
19	Y Liên	Thôn 4	5			3		140	20	CN	2	X			X								
20	Y Mang	Thôn 4	4			2		135	20	CN	2				X						X		
Thoát nghèo lên cân nghèo																							
21	Đình Văn Toàn	Thôn 4	4	2				130	30	CN	3				X					X	X		
Tổng			84	0	0	34	0				47	1	0	0	23	0	0	0	1	0	20	2	0
22	Trần Thị Tư	Thôn 5	2					125	20	CN	2				X						X		
23	Đoàn Thị Hoa	Thôn 5	2					115	20	CN	2				X							X	
24	Trần Ngọc Nhân	Thôn 5	5			3		125	20	CN	2	X			X								
25	Bùi Thị Thanh	Thôn 5	1					110	20	CN	2				X							X	
26	A Nhék	Thôn 5	3					90	20	CN	2				X						X		
27	A Thắt	Thôn 5	6			2		110	20	CN	2				X						X		
28	A Gắt	Thôn 5	3					130	20	CN	2				X						X		
29	A Bảy	Thôn 5	4			2		110	20	CN	2				X						X		
30	A Tôm	Thôn 5	4			2		100	20	CN	2				X						X		
31	A Lóe	Thôn 5	5			3		95	20	CN	2				X						X		
32	A Dững	Thôn 5	4			2		95	20	CN	2				X						X		
33	A Lóc	Thôn 5	4			2		95	20	CN	2				X						X		
34	A Bi	Thôn 5	4			2		105	20	CN	2				X						X		
35	Đình Văn Phú	Thôn 5	2					130	20	CN	2				X						X		
36	A Chanh	Thôn 5	4			2		120	20	CN	2				X						X		
37	A Chương	Thôn 5	3			1		110	20	CN	2				x						X		
38	A Plih	Thôn 5	6			3		60	20	CN	2				X						X		
39	Đình Thị Lý Thương	Thôn 5	4			2		125	20	CN	2				X						X		
40	Đình Minh Hải	Thôn 5	4			2		95	20	CN	2				X						X		
Thoát nghèo lên cân nghèo																							
41	A Thúc	Thôn 5	4			2		120	20	CN	2				X						X		
42	Đình Thị Sáu	Thôn 5	4			2		110	20	HN	3				X			X			X		
43	Y Lý	Thôn 5	3			1		100	20	HN	2				X						X		
44	A Tuấn	Thôn 5	3			1		100	20	HN	2				X						X		

Tông			182	35	0	50	6				85	3	6	1	42	4	0	1	3	0	23	2	0
45	Phạm Nguyễn Trãi	Thôn 7	4			2		140	10	CN	1				X								
46	A Dung	Thôn 7	3			1	1	130	20	CN	2		X		X								
47	Đinh Sư Đình	Thôn 7	4			2		115	20	CN	2				X						X		
48	Lê Thị Mừng	Thôn 7	3			2		100	20	CN	2				X						X		
49	A Đương	Thôn 7	4			2	1	125	20	CN	2				X						X		
50	Y Khen	Thôn 7	4			2		110	20	CN	2				X						X		
51	A Đ Rìn	Thôn 7	4			2		130	20	CN	2				X						X		
52	Huỳnh Văn Hiếu	Thôn 7	5			3	1	125	20	CN	2	X			X								
53	Hồ Thị Yến	Thôn 7	5			2		130	20	CN	2				X				X				
54	Hồ Thị Sen	Thôn 7	6			2		140	10	CN	2				X	X							
55	Hồ Văn Thảo	Thôn 7	6			4		105	20	CN	2		X		X								
56	Y Lai	Thôn 7	5			3		130	20	CN	2		X		X								
57	Phạm Hùng Cường	Thôn 7	5			3		140	20	CN	2				X							X	
58	A Lúc	Thôn 7	4					115	20	CN	2				X							X	
59	Phạm Ngọc Quý	Thôn 7	4			2		120	20	CN	2		X		X								
60	A Ngun	Thôn 7	4			2		125	20	CN	2				X						X		
61	A Việt	Thôn 7	5			3		115	20	CN	3		X		X						X		
62	A Pơ Lim	Thôn 7	3			1		130	20	CN	2				X	X							
63	Y Leo	Thôn 7	4			2		125	20	CN	2				X						X		
64	A Bun	Thôn 7	5			2		135	20	CN	2				X						X		
65	A Bi	Thôn 7	4			2		100	20	CN	2				X						X		
66	A Han	Thôn 7	4					135	20	CN	2				X						X		
67	Hồ Thị Thu	Thôn 7	6			3	1	120	10	CN	2		X		X								
Thoát nghèo lên cân nghèo																							
68	A Hong	Thôn 7	3	1				125	20	CN	2				X						X		
69	Hồ Thị Hồng (B)	Thôn 7	5	3				105	20	CN	2				X						X		
70	Lê Hồng Thất	Thôn 7	2					105	20	CN	3				X			X			X		
71	Hồ Văn Nhau	Thôn 7	5	2				115	20	CN	2				X						X		
72	A Lép	Thôn 7	6	3				130	20	CN	2				X						X		
73	A Ngam	Thôn 7	6	2				140	20	HN	2				X				X				
74	Y Trinh	Thôn 7	4	2				115	20	HN	2				X				X				

75	A Đ Rung	Thôn 7	3	1		1		135	20	CN	2			X	X								
76	A Bắg	Thôn 7	5	2			1	110	20	CN	2				X	X							
77	A Queng	Thôn 7	4	2				120	20	CN	2				X						X		
78	Hồ Văn Long	Thôn 7	5	3				120	30	CN	2				X						X		
79	A Ngang	Thôn 7	4	2				105	20	CN	2				X	X							
80	A Dim	Thôn 7	3	0				100	20	HN	2				X						X		
81	A Thâm	Thôn 7	3	1				130	20	CN	2				X						X		
82	Y Hồ	Thôn 7	5	2				160	20	TN	2				X						X		
83	A Đ Ruynh	Thôn 7	4	2		1		135	20	CN	2				X						X		
84	A Sơn	Thôn 7	5	2				130	20	CN	2				X						X		
85	Võ Hồng Sơn	Thôn 7	5	3		1	1	140	20	CN	2	X			X								
86	Lê Quang Báo	Thôn 7	4	2				130	20	HN	2	X			X								
Tổng			34	3	0	9	0				20	0	1	1	9	2	0	1	0	5	1	0	0
87	A Huấn	Thôn 9	4					135	20	CN	2				X						X		
88	A Bình	Thôn 9	5			2		130	20	CN	2				X					X			
89	Nguyễn Thị Quyên	Thôn 9	3			1		110	20	CN	2				X	X							
90	Y Blía	Thôn 9	4			1		140	20	CN	2				X					X			
91	A Đê	Thôn 9	5			2		140	20	CN	2				X			X					
92	Đinh Công Hóc	Thôn 9	5			3		125	20	CN	2		X		X								
Thoát nghèo lên cân nghèo																							
93	Y Veng	Thôn 9	1					130	20	HN	2				X					X			
94	Y Pum	Thôn 9	3	1				110	30	HN	3				X	X				X			
95	A Lộc	Thôn 9	4	2				125	30	HN	3			X	X					X			
Tổng cộng			376	44	0	119	7				193	8	11	2	95	7	0	2	4	7	55	4	0

DANH SÁCH
HỘ THOÁT NGHÈO CUỐI NĂM 2024

STT	Hộ thoát nghèo vượt chuẩn cận nghèo			Hộ thoát nghèo còn ở chuẩn cận nghèo				Ghi chú
	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Số điểm (B1)	Họ và tên chủ hộ	Số khẩu	Số điểm (B1)	Số điểm (B2)	
Thôn 1								
1	Trần Quốc Quy	Thôn 1						
2		Thôn 1		Y Nga (Nhơn)	Thôn 1	160	20	
3		Thôn 1		Đình Văn Chiến	Thôn 1	162	20	
4		Thôn 1		Y Neng	Thôn 1	145	20	
5		Thôn 1		Y Vắc	Thôn 1	150	20	
Thôn 3								
6				Đình Văn Sơn	Thôn 3	170	20	
7				Đặng Đức Thắng	Thôn 3	170	20	
Thôn 4								
8	Đình Thị Ngát	Thôn 4	175					
9	A Bình	Thôn 4	145					
10	Đình Thị Kim Dung	Thôn 4	145					
11				Đình Văn Toàn	Thôn 4	130	20	
Thôn 5								
12	Nguyễn Thị Trinh	Thôn 5	145					
13	Y Niã	Thôn 5	145					
14	Đình Thị Hích	Thôn 5	145					
15				A Tuấn	Thôn 5	120	20	
16				A Thúc	Thôn 5	110	20	
17				Đình Thị Sáu	Thôn 5	100	20	
18				Y Lý	Thôn 5	100	20	
Thôn 7								
19	Y Thương	Thôn 7	165					
20	A Lăng	Thôn 7	145					
21	Hồ Thị Loan	Thôn 7						
22	A Viên	Thôn 7	145					
23				A Hong	Thôn 7	125	20	
24				Hồ Thị Hồng (B)	Thôn 7	105	20	
25				Lê Hồng Thất	Thôn 7	105	20	

26				Hồ Văn Nhau	Thôn 7	115	20	
27				A Lép	Thôn 7	130	20	
28				A Ngam	Thôn 7	140	20	
29				Y Trinh	Thôn 7	115	20	
30				A Đ Rung	Thôn 7	135	20	
31				A Bắg	Thôn 7	110	20	
32				A Queng	Thôn 7	120	20	
33				Hồ Văn Long	Thôn 7	120	30	
34				A Ngang	Thôn 7	105	20	
35				A Dim	Thôn 7	100	20	
36				A Thâm	Thôn 7	130	20	
37				Y Hố	Thôn 7	160	20	
38				A Đ Ruynh	Thôn 7	135	20	
39				A Sơn	Thôn 7	130	20	
40				Võ Hồng Sơn	Thôn 7	140	20	
41				Lê Quang Báo	Thôn 7	130	20	
Thôn 9								
42	A Chương	Thôn 9	150					
43	A Phà	Thôn 9	145					
44	Y Chi	Thôn 9	160					
45	Đinh Hồng Phúc	Thôn 9	150					
46	Y Gơn	Thôn 9	145					
47				Y Veng	Thôn 9	130	20	
48				Y Pưm	Thôn 9	110	20	
49				A Lộc	Thôn 9	125	20	
Tổng cộng								

DANH SÁCH
HỘ THOÁT CẬN NGHÈO CUỐI NĂM 2024

STT	Họ và tên	Thôn, tổ cụm dân phố	Điểm phiếu B	Ghi chú
1	A Ánh	Thôn 1	205	
2	Đinh Văn Quang	Thôn 1	Xin thoát	
3	Đinh Thị Thủy	Thôn 1	120	
4	Y Xíu	Thôn 1	175	
5	Đinh Thị Giấy	Thôn 1	140	
6	Y Thanh	Thôn 1	210	
7	Y Đeo	Thôn 3	140	HN
8	Y Phin	Thôn 4	130	HN
9	A Toang	Thôn 4	145	
10	US Loan	Thôn 5	155	
11	A Đông	Thôn 5	165	
12	A Êm	Thôn 5	155	
13	A Ngaih	Thôn 5	145	
14	A Liên	Thôn 5	175	
15	Y Xông	Thôn 5	145	
16	Trần Văn Hiếu	Thôn 5	145	
17	A Vinh	Thôn 5	145	
18	Phan Thị Thanh	Thôn 5	145	
19	Đinh Minh Dơ	Thôn 5	135	HN
20	A Tui	Thôn 5	125	HN
21	Đinh Văn Quyết	Thôn 5	145	
22	A B Lê	Thôn 7	175	
23	Nguyễn Nhã Vy	Thôn 7	145	
24	A Canh	Thôn 7	145	
25	Y Chuôn	Thôn 7	145	
26	Y Then	Thôn 7	165	
27	Hồ Xuân Trường	Thôn 7	185	
28	Y Cân	Thôn 7	150	
29	Võ Thị Bạch	Thôn 7	155	
30	Lê Hồng Thạch	Thôn 7	165	
31	A Nhật	Thôn 7	150	
32	Châu Thanh Tuấn	Thôn 7	165	
33	Võ Thị Sớm	Thôn 7	180	
34	A Lanh (A)	Thôn 7	170	
35	Võ Văn Hoa	Thôn 7	150	
36	A Luyến	Thôn 7	145	

37	A Đầm	Thôn 7	145	
38	Hồ Thị Hồng	Thôn 7	145	
39	Hồ Văn Bảy	Thôn 7	125	HN
40	Y Trang	Thôn 7	135	HN
41	A Hét	Thôn 7	100	HN
42	A An	Thôn 9	185	
43	Y Hoài	Thôn 9	155	
44	A Ngát	Thôn 9	160	
45	Y Ngoa	Thôn 9	150	